



Working Paper 2022.2.2.12
- Vol 2, No 2

CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN KẾT QUẢ HỌC TẬP CÁC HỌC PHẦN CHUYÊN NGÀNH TRONG CHƯƠNG TRÌNH CỬ NHÂN NGÀNH TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG

Đinh Đặng Thuỳ Linh¹, Đặng Hồng Trang, Nguyễn Bảo Phương
Sinh viên K58 CTTT Tài chính ngân hàng – Khoa Tài chính ngân hàng
Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Tóm tắt

Lý luận và thực tiễn đã cho thấy rằng, kết quả học tập của học sinh chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố đến từ gia đình, nhà trường, xã hội và cả mối quan hệ lồng ghép ở các cấp độ đó. Việc nghiên cứu ảnh hưởng của các nhân tố đến kết quả học tập để tìm ra các giải pháp nâng cao kết quả học tập cho học sinh luôn là hành trình không bao giờ kết thúc để đáp ứng được yêu cầu phát triển tất yếu của xã hội. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định và đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến kết quả học tập của sinh viên chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng tại trường Đại học Ngoại thương. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ 246 sinh viên chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng tại trường Đại học Ngoại thương. Kết quả nghiên cứu cho thấy kết quả học tập của sinh viên chịu sự tác động tích cực của các nhân tố: Phương pháp học tập, Cơ sở vật chất, Động cơ học tập ở mức ý nghĩa 1% và tương quan đồng biến đến kết quả học tập, còn lại Sự hướng dẫn của giảng viên không ảnh hưởng đến đối với kết quả học tập của sinh viên. Trong đó yếu tố có tác động mạnh nhất đến kết quả học tập của sinh viên chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng của trường Đại học Ngoại thương là Phương pháp học tập; tiếp đến là yếu tố Môi trường học tập và yếu tố có tác động ít nhất là Động cơ học tập. Ngoài ra, không tìm thấy bằng chứng nào về mối quan hệ giữa yếu tố Sự hướng dẫn của giảng viên và kết quả học tập của sinh viên chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng của Đại học Ngoại thương.

Từ khóa: kết quả học tập, giáo dục, sinh viên, chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng.

FACTORS AFFECTING STUDENTS' ACADEMIC PERFORMANCES OF SPECIALIZED MODULES IN FINANCE AND BANKING BACHELOR PROGRAM AT FOREIGN TRADE UNIVERSITY

¹ Tác giả liên hệ, Email: ddtl1610@gmail.com

Abstract

Theory and practice have shown that students' academic performances are influenced by many factors from family, school, society, and integrated relationships at those levels. Studying the impacts of factors on academic performances to find solutions to improve learning outcomes for students is always a never-ending journey to meet the inevitable development requirements of society festival. This study was conducted to determine and measure the influence of these factors on the learning outcomes of students majoring in Finance and Banking at Foreign Trade University. Research data was collected from a questionnaire survey of 246 students majoring in Finance and Banking at Foreign Trade University. Research results show that student academic performances are positively affected by the following factors: learning methods, facilities, and learning motivation, at a 1% significance level and positively correlated to the learning results. The remaining instructions of the lecturers do not affect the students' learning outcomes. The factor that has the most substantial impact on the academic performances of students majoring in Finance - Banking at Foreign Trade University is the learning method. Next is Learning environment factor and the factor that has the most negligible impact on the academic performances of students majoring in Finance - Banking of Foreign Trade University is Learning motivation.

Keywords: academic performance, education, students, Finance and Banking major.

1. Đặt vấn đề

Chương trình Cử nhân Tài chính – Ngân hàng trường Đại học Ngoại thương là một trong những chương trình đào tạo chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng hàng đầu Việt Nam, với mục tiêu chung là đào tạo cử nhân ngành Tài chính - Ngân hàng, có đầy đủ kiến thức về chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng nói riêng cũng như kiến thức kinh tế nói chung, bên cạnh đó rèn luyện sinh viên thành thạo tối thiểu một ngoại ngữ. Phần lớn sinh viên tốt nghiệp chương trình đều trở thành nguồn nhân lực chính cho hệ thống các ngân hàng thương mại cổ phần, ngân hàng nhà nước và các doanh nghiệp yêu cầu nhân lực thành thạo các nghiệp vụ liên quan đến ngành tài chính, ngân hàng. Vì vậy, để duy trì chất lượng đầu ra của sinh viên cũng như để góp phần nâng cao bề dày kinh nghiệm, đưa trường Đại học Ngoại thương nói chung và khoa Tài chính – Ngân hàng nói riêng trở thành cơ sở giáo dục tiên phong, đổi mới và có khả năng cung ứng nguồn nhân lực có chất lượng cao cho xã hội, việc nâng cao chất lượng đào tạo, mà cụ thể là nâng cao kết quả học tập của sinh viên là tất yếu.

Đặc biệt, trong học phần chuyên ngành, việc đảm bảo chất lượng giáo dục cũng như cung cấp trải nghiệm nhiều nhất có thể cho sinh viên là một yêu cầu cấp bách đối với các nhà giáo. Việc nghiên cứu các nhân tố tác động đến kết quả học tập của các học phần chuyên ngành sẽ giúp cho khoa Tài chính - Ngân hàng và trường Đại học Ngoại thương hiểu rõ và phát huy các nhân tố tích cực cũng như hạn chế các yếu tố tiêu cực để góp phần nâng cao kết quả học tập của sinh viên từ đó nâng cao vị thế của nhà trường.

2. Tổng quan lý thuyết về kết quả học tập và các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập

2.1. Khái niệm kết quả học tập

Theo Ervina & Othman (2005) kết quả học tập của sinh viên là cách sinh viên giải quyết với việc học và cách họ xử lý hoặc hoàn thành các nhiệm vụ khác nhau được giáo viên giao. Ngoài ra, kết quả học tập còn được mô tả là khả năng nghiên cứu và ghi nhớ các sự kiện và có thể truyền đạt kiến thức bằng lời nói hoặc văn bản. Trong công trình nghiên cứu của Kuncel & cộng sự (2004) kết quả học tập được coi như một thành phẩm cuối cùng của rất nhiều hành vi khác nhau. Ví dụ, việc đạt điểm cao sau khi làm bài kiểm tra là kết quả của việc học tập hiệu quả, sắp xếp các mục tiêu, làm việc nhóm, tìm kiếm thông tin bổ sung, trao đổi với thầy cô và bạn bè, tránh các tệ nạn xã hội, quản lý tài chính và xây dựng phương pháp giao tiếp hiệu quả.

Sinh viên khi học trong môi trường đại học, họ kỳ vọng và mang theo tri thức cũng như niềm yêu thích đối với ngành học vào từng môn học. Như vậy, trong nghiên cứu này, kết quả học tập được định nghĩa chính là kiến thức, kỹ năng và thái độ mà sinh viên thu nhận được từ những học phần chuyên ngành.

Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập

2.1.1. Các yếu tố bên trong

Động cơ học tập

Tính đến thời điểm hiện tại tồn tại nhiều khái niệm về động cơ học tập. Trong đó, khái niệm phổ biến nhất được sử dụng trong các nghiên cứu liên quan và được tác giả sử dụng trong nghiên cứu này đó là những yếu tố thúc đẩy sự nỗ lực học tập của sinh viên nhằm đạt được mục tiêu hoàn thiện tri thức và tiến tới làm chủ tri thức mà sinh viên được học tập, đạt được nguyện vọng làm chủ nghề nghiệp mà sinh viên theo đuổi.

Tác giả Tăng Thị Thùy chỉ rõ học sinh Việt Nam có Động cơ bên ngoài (Động cơ thực dụng) cao hơn Động cơ bên trong (Thuy, 2015). Một số nghiên cứu khác về ảnh hưởng của Động cơ học tập đến kết quả học tập cũng được chỉ ra như Đặng (2016) chỉ ra ảnh hưởng của Động cơ học Toán đến kết quả Toán học với ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê của cả Động cơ bên ngoài và Động cơ bên trong; Bé (2015) nghiên cứu ảnh hưởng của Thái độ đối với Toán học cũng ghi nhận sự ảnh hưởng tích cực có ý nghĩa của hứng thú và động cơ học tập. Trên cơ sở những lập luận trên đề xuất giả thuyết đầu tiên của nghiên cứu:

H1: Động cơ học tập có tác động tích cực đến kết quả học tập các học phần chuyên ngành trong chương trình cử nhân ngành Tài chính - Ngân hàng tại Trường Đại học Ngoại thương

Phương pháp học tập

Trong nghiên cứu liên quan đến phương pháp học tập thì nhóm các nhà nghiên cứu Nguyễn & các cộng sự (2008) đã nhấn mạnh rằng đối với môn học thì phương pháp học tập hiệu quả sẽ diễn ra xuyên suốt từ trước buổi học cho đến khi kết thúc buổi học. Theo các nhà nghiên cứu, các sinh viên cần có sự chuẩn bị về tài liệu học tập, chủ đề bài giảng, tài liệu học tập của môn

học trước khi bắt đầu buổi học. Bên cạnh đó, trong quá trình học tập sinh viên cần lắng nghe, ghi chép bài giảng và đặt ra các câu hỏi, đồng thời tìm ra câu trả lời cho các câu hỏi. Kết thúc buổi học, sinh viên cần có những biện pháp nhằm ôn tập, rèn luyện những kiến thức đã được học. Bên cạnh đó, nhóm nhà nghiên cứu cũng cho rằng một phương pháp học tập hiệu quả đó là phương pháp sinh viên học chủ động, tự lực và tích cực sáng tạo. Khi sinh viên tìm kiếm được phương pháp học tập hiệu quả, phù hợp sẽ giúp thúc đẩy động lực học tập, từ đó tác động tích cực đến kết quả học tập của sinh viên. Từ những lập luận trên đề xuất giả thuyết nghiên cứu cụ thể như sau:

H2: Phương pháp học tập có tác động tích cực đến kết quả học tập các học phần chuyên ngành trong chương trình cử nhân ngành Tài chính - Ngân hàng tại trường Đại học Ngoại thương

2.1.2. Các yếu tố bên ngoài

Sự hướng dẫn của giảng viên

Học sinh cần sự hỗ trợ từ nhân viên nhà trường, đặc biệt là từ giáo viên của họ, nếu họ muốn tận dụng tối đa việc học cơ hội có sẵn cho họ (Klem & Connell, 2004). Học sinh thể hiện thái độ tích cực và động lực học tập cao hơn nếu giáo viên quan tâm và giúp đỡ họ khi cần, để học sinh tự bày tỏ ý kiến và tự quyết định (Pitzer & Skinner, 2017; Ricard & Pelletier, 2016). Các nghiên cứu cho rằng tại các trường học có được nhiều sự hỗ trợ, trong đó có sự hỗ trợ của giáo viên có nhiều khả năng học sinh tham gia và kết nối với nhà trường nhiều hơn. Sinh viên quan tâm và hỗ trợ các mối quan hệ giữa các cá nhân trong trường báo cáo cho thấy thái độ và giá trị học tập tích cực hơn, và sự hài lòng hơn với trường học. Những sinh viên này cũng tham gia nhiều hơn vào học tập (Klem & Connell, 2004). Trên cơ sở những lập luận trên đề xuất giả thuyết nghiên cứu:

H3: Sự hướng dẫn của giảng viên có tác động tích cực đến kết quả học tập các học phần chuyên ngành trong chương trình cử nhân ngành Tài chính - Ngân hàng tại trường Đại học Ngoại thương

Môi trường học tập

Hoàng Thị Mỹ Dung (2016) trong “Nghiên cứu ảnh hưởng của môi trường học tập đến kết quả Toán học qua PISA chu kỳ 2012” là một trong những tác giả chú trọng đến nghiên cứu ảnh hưởng của các nhân tố thuộc môi trường học tập đến kết quả PISA ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu ghi nhận ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê của các nhân tố Thái độ đối với trường học, Quan hệ của giáo viên với học sinh, kỷ luật học tập trong giờ học Toán. Trên cơ sở đó đề xuất giả thuyết nghiên cứu:

H4: Môi trường học tập có tác động tích cực đến kết quả học tập các học phần chuyên ngành trong chương trình cử nhân ngành Tài chính - Ngân hàng tại trường Đại học Ngoại thương

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

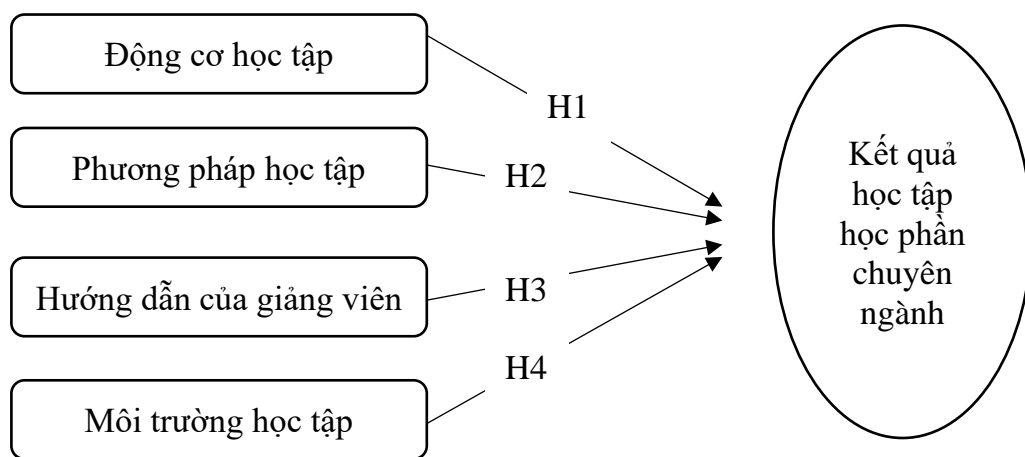
Từ cơ sở lý thuyết trên, nhóm nghiên cứu có bảng tổng hợp các nhân tố bên trong và bên ngoài tác động sau:

Bảng 1. Tổng hợp nhóm các nhân tố đã xuất hiện trong những nghiên cứu trước

	STT	Nhóm nhân tố	Nghiên cứu trước có liên quan
Nhân tố bên trong	1	Động cơ học tập	Walberg (1981); Jayanthi (2014); Võ (2010)
	2	Phương pháp học tập	Walberg (1981); Lê (2016); Võ (2010)
Nhân tố bên ngoài	3	Hướng dẫn của giảng viên	Walberg (1981); Lê (2016)
	4	Môi trường học tập	Walberg (1981); Lê (2016)

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

Trên cơ sở đó đề xuất mô hình nghiên cứu các nhân tố tác động đến kết quả học tập các học phần chuyên ngành trong chương trình cử nhân ngành Tài chính - Ngân hàng tại trường Đại học Ngoại thương cụ thể như sau:



Hình 2.1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Nguồn: Tác giả đề xuất

3.2. Xây dựng thang đo

Trên cơ sở lý thuyết về các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập các học phần chuyên ngành trong chương trình cử nhân ngành Tài chính - Ngân hàng trường Đại học Ngoại thương, tác giả tiến hành xây dựng thang đo các yếu tố trong mô hình nghiên cứu. Thang đo được dùng để làm cơ sở cho việc nghiên cứu định tính nhằm xây dựng bảng câu hỏi cho nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định tính được thực hiện theo phương pháp thảo luận nhóm. Thang đo là cần thiết để

đo lường các biến một cách chính xác, vì vậy các biến khác nhau đã được lựa chọn với quy mô phù hợp. Các biến được áp dụng theo thang đo Likert 7 điểm, được quy ước mức độ thang đo theo điểm số như sau:

- 1 – Hoàn toàn không đồng ý
- 2 – Không đồng ý
- 3 – Phần nào không đồng ý
- 4 – Không đồng ý cũng không phản đối
- 5 – Phần nào đồng ý
- 6 – Đồng ý
- 7 – Hoàn toàn đồng ý

Bảng 2. Thang đo các yếu tố trong mô hình nghiên cứu

STT	Thang đo	Mã hoá	Nguồn tham khảo
I	Động cơ học tập	DCHT	
1.1	Tôi luôn dành nhiều thời gian và nhiều nguồn lực đầu tư vào việc học	DCHT1	Walberg (1981); Võ (2010); Jayanthi (2014)
1.2	Tôi luôn dành nhiều thời gian cho việc học	DCHT2	
1.3	Tôi luôn đặt động lực học tập cao	DCHT3	
1.4	Tôi luôn phân chia thời gian và các nguồn lực cho cả việc học và làm cùng một lúc	DCHT4	
II	Phương pháp học tập	PPHT	
2.1	Tôi luôn lập thời gian biểu cho việc học tập	PPHT1	Walberg (1981); Võ Thị Tâm (2010); Lê Đình Hải (2017)
2.2	Tôi luôn tìm hiểu mục tiêu môn học trước khi môn học bắt đầu	PPHT2	
2.3	Tôi luôn tìm ra phương pháp học tập phù hợp với từng môn học	PPHT3	
2.4	Tôi luôn tìm đọc tất cả những tài liệu do giáo viên hướng dẫn	PPHT4	
2.5	Tôi luôn chủ động tìm đọc thêm tài liệu tham khảo	PPHT5	
2.6	Tôi luôn chuẩn bị bài trước khi đến lớp	PPHT6	

STT	Thang đo	Mã hoá	Nguồn tham khảo
2.7	Tôi luôn ghi chép bài đầy đủ theo cách hiểu của mình	PPHT7	
2.8	Tôi luôn tận dụng các kiến thức đã học để rèn luyện các bài tập, thực hành	PPHT8	
2.9	Tôi luôn phát biểu xây dựng bài	PPHT9	
2.10	Tôi luôn thảo luận, học nhóm	PPHT10	
2.11	Tôi luôn tranh luận với giảng viên	PPHT11	
2.12	Tôi thường tự đánh giá KQHT của mình một cách trung thực	PPHT12	
2.13	Tôi thường tham gia nghiên cứu khoa học	PPHT13	
III	Hướng dẫn giảng viên	PPGD	
3.1	Giảng viên độc thoại liên tục	PPGD1	
3.2	Giảng viên thường thuyết trình kết hợp đọc cho sinh viên ghi chép	PPGD2	
3.3	Giảng viên thường sử dụng phương pháp dạy học nêu vấn đề để kích thích tư duy độc lập và sáng tạo của sinh viên (đặt câu hỏi)	PPGD3	
3.4	Giảng viên thường cung cấp tài liệu cho sinh viên tự nghiên cứu	PPGD4	
3.5	Giảng viên thường tổ chức cho sinh viên thảo luận ở trên lớp	PPGD5	Walberg (1981); Lê (2017)
3.6	Giảng viên tích cực sử dụng các phương tiện kỹ thuật dạy học hiện đại như đèn chiếu, máy tính, video	PPGD6	
3.7	Giảng viên luôn có phương pháp truyền đạt gần gũi, rõ ràng, dễ hiểu	PPGD7	
3.8	Giảng viên thường khuyến khích sinh viên nêu câu hỏi và bày tỏ quan điểm riêng về các vấn đề của môn học	PPGD8	
3.9	Giảng viên sẵn sàng giải đáp những thắc mắc liên quan đến nội dung môn học	PPGD9	

STT	Thang đo	Mã hoá	Nguồn tham khảo
3.10	Giảng viên thường xuyên kiểm tra kiến thức đã dạy trước đó để sinh viên ôn lại bài	PPGD10	
3.11	Giảng viên thường sử dụng các hình thức kiểm tra đánh giá KQHT khác nhau để tăng độ chính xác trong đánh giá (quick test, homeworkcheck...)	PPGD11	
IV	Môi trường học tập	CSVC	
4.1	Chất lượng phòng học của tôi rất tốt (bàn, ghế, ánh sáng, máy chiếu...)	CSVC1	
4.2	Sách, báo, tài liệu tham khảo tại thư viện trường tôi luôn đầy đủ	CSVC2	
4.3	Hệ thống điện, nước của trường tôi rất tốt	CSVC3	Walberg (1981); Lê (2017)
4.4	Vệ sinh môi trường trong khuôn viên trường tôi rất sạch sẽ	CSVC4	
4.5	Hệ thống mạng Internet của nhà trường được kết nối rất tốt để khai thác thông tin phục vụ cho học tập	CSVC5	
V	Kết quả học tập	KQHT	
5.1	Tôi đã gặt hái được nhiều kiến thức từ môn học	KQHT1	
5.2	Tôi đã phát triển được nhiều kỹ năng từ các môn học	KQHT2	Võ (2010)
5.3	Tôi có thể ứng dụng được những gì đã học từ các môn học	KQHT3	
5.4	Nhìn chung tôi đã học được rất nhiều kiến thức và kỹ năng trong học tập	KQHT4	

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp và đề xuất

3.3. Mẫu nghiên cứu

Đối tượng khảo sát là các sinh viên chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng tại trường Đại học Ngoại thương. Dữ liệu sơ cấp của nghiên cứu được thu thập trực tiếp từ các sinh viên chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng tại trường Đại học Ngoại thương. Để thu thập dữ liệu nghiên cứu

tác giả tiến hành khảo sát trực tuyến thông qua nền tảng khảo sát trực tuyến miễn phí Google Form. Hiện nay, công cụ khảo sát Google Form ngày càng trở nên phổ biến nhờ những tính năng hữu dụng như truy cập miễn phí và dễ sử dụng. Ngoài ra, nền tảng khảo sát trực tuyến này có thể giúp tác giả dễ dàng thống kê kết quả khảo sát dưới dạng trang tính hoặc biểu đồ. Tổng cộng đã có 500 người truy cập vào đường link khảo sát trong khoảng thời gian từ tháng 2 năm 2022 đến tháng 4 năm 2022. Các câu hỏi khảo sát được đo lường bằng thang đo Likert 7 cấp độ. Dữ liệu nghiên cứu được phân tích bằng phần mềm SPSS 20.0.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Mô tả mẫu

Phân tích thống kê mô tả bằng các bảng số liệu kết hợp với các biểu đồ nhằm tóm tắt mô tả dữ liệu và so sánh các dữ liệu khác nhau. Sau khi tiến hành thu thập dữ liệu 500 bảng câu hỏi để đi khảo sát thì 246 bảng câu hỏi hợp lệ. Dưới đây là thống kê mô tả mẫu nghiên cứu.

Bảng 3. Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

Thống kê mô tả đặc điểm mẫu		Tần số	Phần trăm (%)
Giới tính	Nam	98	39.8
	Nữ	148	60.2
Sinh viên đang học	Năm thứ 3	113	45.9
	Năm thứ 4	94	38.2
	Đã tốt nghiệp trước đó 1 năm	39	15.9
Làm thêm	Có làm thêm	51	20.7
	Không đi làm thêm	195	79.3

Nguồn: Kết quả phân tích phần mềm SPSS 20.0

4.2. Kết quả kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha

Dưới đây là kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha

Bảng 4. Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha

Biến quan sát	Tương quan biến-tổng	Cronbach's Alpha nếu bỏ biến
<i>Động lực cơ học tập: $\alpha = 0.876$</i>		
DCHT1	.776	.828

Biến quan sát	Tương quan biến-tổng	Cronbach's Alpha nếu bỏ biến
DCHT2	.754	.833
DCHT3	.736	.840
DCHT4	.679	.865
<i>Phương pháp học tập: $\alpha = 0.917$</i>		
PPHT1	.676	.909
PPHT2	.605	.912
PPHT3	.721	.908
PPHT4	.633	.911
PPHT5	.568	.914
PPHT6	.663	.910
PPHT7	.670	.910
PPHT8	.637	.911
PPHT9	.616	.912
PPHT10	.684	.909
PPHT11	.632	.911
PPHT12	.676	.910
PPHT13	.631	.911
<i>Hướng dẫn của giảng viên: $\alpha = 0.858$</i>		
PPGD1	.114	.877
PPGD2	.516	.848
PPGD3	.588	.843
PPGD4	.592	.842
PPGD5	.593	.843
PPGD6	.610	.841
PPGD7	.654	.838
PPGD8	.597	.842

Biến quan sát	Tương quan biến-tổng	Cronbach's Alpha nếu bỏ biến
PPGD9	.574	.844
PPGD10	.620	.841
PPGD11	.603	.842
<i>Môi trường học tập: $\alpha = 0.811$</i>		
CSVC1	.680	.750
CSVC2	.703	.742
CSVC3	.291	.873
CSVC4	.713	.743
CSVC5	.690	.748
<i>Kết quả học tập: $\alpha = 0.951$</i>		
KQHT1	.853	.945
KQHT2	.884	.935
KQHT3	.908	.928
KQHT4	.884	.936

Nguồn: Kết quả phân tích phần mềm SPSS 20.0

Kết quả kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha lần 1 của các thang đo đều đạt yêu cầu chỉ trừ thang đo phương pháp giảng dạy. Biến PPGD1 “Giảng viên độc thoại liên tục” và biến CSVC3 “Hệ thống điện, nước của trường tôi rất tốt” có hệ số tương quan biến-tổng bé hơn 0.3 do đó cần loại bỏ biến hai biến PPGD1 VÀ CSVC3 và tiến hành kiểm định độ tin cậy một lần nữa. Dưới đây là kết quả kiểm định độ tin cậy bằng hệ số Cronbach's Alpha lần 2 đối với yếu tố “Hướng dẫn của giảng viên” sau khi loại biến PPGD1 và yếu tố “Môi trường học tập” sau khi loại bỏ biến CSVC3.

Bảng 5. Kết quả kiểm định hệ số Cronbach's Alpha lần 2

Biến quan sát	Tương quan biến-tổng	Cronbach's Alpha nếu bỏ biến
<i>Hướng dẫn của giảng viên: $\alpha = 0.877$</i>		
PPGD2	.521	.871
PPGD3	.583	.866

Biến quan sát	Tương quan biến-tổng	Cronbach's Alpha nếu bỏ biến
PPGD4	.585	.866
PPGD5	.608	.864
PPGD6	.616	.863
PPGD7	.657	.860
PPGD8	.604	.864
PPGD9	.585	.866
PPGD10	.623	.863
PPGD11	.619	.863
<i>Môi trường học tập: $\alpha = 0.873$</i>		
CSVC1	CSVC1	,838
CSVC2	CSVC2	,837
CSVC4	CSVC4	,834
CSVC5	CSVC5	,842

Nguồn: Kết quả phân tích phần mềm SPSS 20.0

Qua bảng kết quả lần 2 ta có thể thấy rằng, tất cả các hệ số Cronbach's Alpha đều lớn hơn 0,7 đồng thời các chỉ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0,3. Do đó thang đo của các biến trong mô hình đã đạt tiêu chuẩn và đảm bảo độ tin cậy.

Như vậy, sau quá trình thực hiện kiểm định Cronbach's Alpha, 35 biến quan sát được sau khi loại 2 biến PPGD1 và CSVC3 thì kết quả phân tích nhân tố khám phá đều phù hợp đủ điều kiện đưa vào phân tích ở bước EFA tiếp theo.

4.3. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Giả thuyết H0: Các biến quan sát không có sự tương quan nhau trong tổng thể.

- Hệ số KMO = 0,873 > 0,5. Kiểm định Barlett: Sig = 0,000 < 0,05: đạt yêu cầu.
- Kiểm định KMO và Barlett's trong phân tích nhân tố cho thấy giả thuyết H0 bị bác bỏ (Sig = 0.000); Hệ số KMO là 0,833(>0,5).

Kết quả này chỉ ra rằng các biến quan sát trong tổng thể có mối tương quan với nhau và phân tích nhân tố (EFA) là thích hợp.

Có 4 nhân tố được trích từ phân tích EFA với: Tại eigenvalue = 1,918 rút trích được 4 nhân tố và không có nhân tố mới nào được hình thành so với mô hình nghiên cứu đề xuất ban đầu,

phương sai trích được là 56.116%. Như vậy phương sai trích đạt yêu cầu. Như vậy, sau khi phân tích EFA các biến độc lập thì các biến quan sát này đã đảm bảo được tiêu chuẩn phân tích EFA (đạt yêu cầu), không có biến nào bị loại ở giai đoạn này.

4.4. Phân tích hồi quy

4.4.1. Phân tích ma trận tương quan

Trước khi tiến hành phân tích tương quan, nghiên cứu thực hiện việc phân tích tương quan Pearson nhằm mục đích kiểm tra mối tương quan tuyến tính giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc, vì một điều kiện tiên quyết để hồi quy là các biến phải có mối tương quan với nhau. Dưới đây là kết quả phân tích tương quan Pearson các biến độc lập các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập học của sinh viên chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng của trường Đại học Ngoại thương.

Bảng 6. Kết quả ma trận tương quan

		PPHT	CSVC	DCHT	PPGD	KQHT
PPHT	Pearson Correlation	1	,239**	,338**	,170**	,595**
	Sig. (2-tailed)		,000	,000	,008	,000
CSVC	Pearson Correlation	,239**	1	,368**	,165**	,544**
	Sig. (2-tailed)	,000		,000	,009	,000
DCHT	Pearson Correlation	,338**	,368**	1	,200**	,482**
	Sig. (2-tailed)	,000	,000		,002	,000
PPGD	Pearson Correlation	,170**	,165**	,200**	1	,193**
	Sig. (2-tailed)	,008	,009	,002		,002
KQHT	Pearson Correlation	,595**	,544**	,482**	,193**	1
	Sig. (2-tailed)	,000	,000	,000	,002	

Nguồn: Kết quả phân tích phần mềm SPSS 20.0

Kết quả phân tích tương quan cho thấy mức độ tương quan giữa các biến <0.8 nên các nhân tố này đủ điều kiện để đưa vào mô hình hồi quy.

4.4.2. Kết quả hồi quy

Bảng 7. Kết quả phân tích hồi quy

Tên biến	Hệ số hồi quy chưa được chuẩn hóa	Hệ số hồi quy được chuẩn hóa	Sig	VIF
(Constant)	-2,684		,000	
PPHT	,652	,439	,000	1.160

Tên biến	Hệ số hồi quy chưa được chuẩn hóa	Hệ số hồi quy được chuẩn hóa	Sig	VIF
CSVC	,449	,364	,000	1.063
DCHT	,277	,196	,000	1.186
PPGD	,028	,019	,663	1.271

Hệ số xác định R²: 55,7%

Sig, của kiểm định F: 0,000

Hệ số d của kiểm định Durbin-Watson: 1.923

Nguồn: Kết quả phân tích phần mềm SPSS 20.0

Theo kết quả ước lượng mô hình hồi quy thì kết quả học tập của sinh viên chịu sự tác động tích cực của các nhân tố: Phương pháp học tập, Cơ sở vật chất, Động cơ học tập ở mức ý nghĩa 1% và tương quan đồng biến đến kết quả học tập, còn lại Hướng dẫn của giảng viên không ảnh hưởng đến đối với kết quả học tập của sinh viên.

Kết quả phân tích cho thấy hệ số Durbin – Watson đạt giá trị là 1.923, nằm trong phạm vi chấp nhận giả thuyết không có sự tương quan chuỗi bậc nhất trong mô hình. Kết quả phân tích ANOVA cho kết quả giá trị sig. = 0.000 < 0.05, điều này đồng nghĩa với việc tồn tại mối quan hệ tuyến tính giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc.

Hệ số phóng đại phương sai VIF (Variance Inflation Factor) của các biến đều nhỏ hơn 2, mô hình không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

Ta có phương trình hồi quy có dạng như sau:

$$\text{Kết quả học tập} = 0.196* \text{Động cơ học tập} + 0.439* \text{Phương pháp học tập} + 0.364* \text{Môi trường học tập}$$

Hệ số R² = 0,557 có nghĩa là mô hình phù hợp giải thích được 55,7% sự biến thiên của các biến độc lập ảnh hưởng đến biến phụ thuộc là kết quả học tập của sinh viên, còn lại 44,3% là do ảnh hưởng của các yếu tố khác chưa được đưa vào mô hình. Trong đó yếu tố có tác động mạnh nhất đến kết quả học tập của sinh viên chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng của trường Đại học Ngoại thương là Phương pháp học tập với hệ số beta sau chuẩn hoá là 0.439, tương ứng với sig.= 0.000; tiếp đến là yếu tố môi trường học tập với hệ số beta sau chuẩn hoá là 0.364, tương ứng với sig.= 0.000 và yếu tố có tác động ít nhất đến kết quả học tập của sinh viên chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng của trường Đại học Ngoại thương đó là Động cơ học tập với hệ số beta sau chuẩn hoá là 0.196, tương ứng với sig.= 0.000. Yếu tố hướng dẫn của giảng viên có giá trị sig.= 0.663 > 0.05 do vậy mối quan hệ giữa hướng dẫn của giảng viên và kết quả học tập của sinh viên không có ý nghĩa thống kê. Như vậy, kết quả hồi quy cho thấy giả thuyết nghiên cứu H1, H2, H4 được chấp nhận và bác bỏ giả thuyết H3.

Kết quả nghiên cứu cho thấy sự trái ngược với một số nghiên cứu trước đây của Pitzer & Skinner (2017); Ricard & Pelletier (2016) khi bác bỏ giả thuyết H3 cho rằng sự hướng dẫn của giảng viên có tác động tích cực đến kết quả học tập của sinh viên. Lý giải cho sự khác biệt về kết quả nghiên cứu này xuất phát từ sự khác nhau trong bối cảnh nghiên cứu, nghiên cứu được thực hiện trong bối cảnh giáo dục tại Việt Nam việc sinh viên đánh giá giảng viên chưa thực sự phổ biến tại các trường Đại học như tại các nước phát triển. Do vậy, ở sinh viên Việt Nam nói chung và sinh viên ngành Tài chính – Ngân hàng tại trường Đại học Ngoại thương nói riêng thì kỹ năng đánh giá giảng viên vẫn còn nhiều hạn chế, dẫn tới kết quả đánh giá chưa phản ánh chính xác tình hình thực tế. Mặt khác, nghiên cứu được thực hiện trong giai đoạn hậu Covid-19 khi sinh viên trải qua một thời gian dài học trực tuyến nên giữa giảng viên và học sinh gặp những hạn chế nhất định trong quá trình dạy và học. Đây cũng có thể là một nguyên nhân ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa kết quả học tập của sinh viên và phương sự hướng dẫn của giảng viên.

4.4.3. Kiểm định sự khác biệt về kết quả học tập của các sinh viên thuộc các nhóm nhân khẩu học khác nhau

❖ Kiểm định mối quan hệ giữa kết quả học tập và giới tính

Từ kết quả kiểm định T-Test của biến giới tính, ta thấy sig Levene's Test = 0.660 > 0.05, phương sai giữa 2 giới tính là không khác nhau, chúng ta xét giá trị sig T-Test ở hàng Equal variances assumed = 0.695 > 0.05. Kết luận không có sự khác biệt về kết quả học tập giữa nam và nữ.

❖ Kiểm định mối quan hệ giữa kết quả học tập và tình trạng đi làm thêm của sinh viên

Tương tự kiểm định T-Test của biến làm thêm, ta thấy sig Levene's Test = 0.180 > 0.05, phương sai giữa sinh viên có đi làm thêm và không có đi làm thêm là không khác nhau, chúng ta xét giá trị sig T-Test ở hàng Equal variances assumed = 0.478 > 0.5. Kết luận không có sự khác biệt về kết quả học tập giữa những sinh viên đi làm thêm và không đi làm thêm.

Bảng 8. Mối quan hệ giữa kết quả học tập với giới tính và tình trạng đi làm thêm của sinh viên

Đặc điểm cá nhân	sig Levene's Test	Equal variances assumed	Kết luận
Giới tính	0.660	0.695	Không có mối quan hệ
Làm thêm	0.180	0.478	Không có mối quan hệ

Nguồn: Kết quả phân tích của nhóm nghiên cứu

❖ Mối quan hệ giữa năm học của sinh viên và kết quả học tập

Kết quả kiểm định Anova từ bảng trên cho kết quả sig Homogeneity Test = 0.521 > 0.05 đồng thời Sig kiểm định Anova = 0.344 > 0.05 nên không có cơ sở bác bỏ giả thuyết H0, nghĩa là yếu tố năm sinh viên theo học không có liên hệ với kết quả học tập của sinh viên.

Bảng 9. Mối quan hệ giữa kết quả học tập số năm học của sinh viên

Descriptives								
KQHT								
	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error	95% Confidence Interval for Mean		Minimum	Maximum
					Lower Bound	Upper Bound		
Năm thứ 3	113	4,3252	1,79964	,16930	3,9898	4,6607	1,00	7,00
Năm 4	94	4,4362	1,93265	,19934	4,0403	4,8320	1,00	7,00
Tốt nghiệp năm trước	39	4,2692	1,96045	,31392	3,6337	4,9047	1,00	7,00
Total	246	4,3587	1,87045	,11926	4,1238	4,5936	1,00	7,00

Test of Homogeneity of Variances				
KQHT				
Levene Statistic	df1	df2	Sig.	
,653	2	243	,521	

ANOVA					
KQHT					
	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Between Groups	1,003	2	,501	,142	,867
Within Groups	856,151	243	3,523		
Total	857,154	245			

Nguồn: Kết quả phân tích của nhóm nghiên cứu

4.4.4. Kiểm định phương sai sai số thay đổi trong mô hình

Bảng 10. Kết quả Kiểm định phương sai sai số thay đổi trong mô hình

		PPHT	CSVC	DCHT	PPGD	ABSRES	
Spearman's rho	PPHT	Correlation Coefficient	1,000	0,282**	0,322**	0,176**	-0,013
		Sig. (2-tailed)	.	0,000	0,000	0,006	0,837
	CSVC	Correlation Coefficient	0,282**	1,000	0,405**	0,115	-0,303**
		Sig. (2-tailed)	0,000	.	0,000	0,071	0,347
	DCHT	Correlation Coefficient	0,322**	0,405**	1,000	0,161*	-0,012
		Sig. (2-tailed)	0,000	0,000	.	0,011	0,846
	PPGD	Correlation Coefficient	0,176**	0,115	0,161*	1,000	-0,006
		Sig. (2-tailed)	0,006	0,071	0,011	.	0,921
	ABSRES	Correlation Coefficient	-0,013	-0,303**	-0,012	-0,006	1,000
		Sig. (2-tailed)	0,837	0,347	0,846	0,921	.

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả

Kết quả kiểm định phương sai giữa trị tuyệt đối phần dư (ABSRES) của mô hình và các tất cả giá trị sig mỗi tương quan hạng giữa ABSRES với các biến độc lập đều lớn hơn 0.05. Do đó, phương sai phần dư là đồng nhất. Mô hình không có hiện tượng phương sai sai số thay đổi.

5. Kết luận

Lý luận và thực tiễn đã cho thấy rằng, kết quả học tập của sinh viên chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố đến từ gia đình, nhà trường, xã hội và cả môi quan hệ lồng ghép ở các cấp độ đó. Việc nghiên cứu ảnh hưởng của các nhân tố đến kết quả học tập để tìm ra các giải pháp nâng cao kết quả học tập cho học sinh luôn là hành trình không bao giờ kết thúc để đáp ứng được yêu cầu phát triển tất yếu của xã hội. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định và đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến kết quả học tập của sinh viên chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng tại trường Đại học Ngoại thương. Trên cơ sở hệ thống hoá lý thuyết về kết quả học tập, các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập và lược khảo các nghiên cứu liên quan đến đề tài thì tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng của trường Đại học Ngoại thương bao gồm 02 yếu tố bên trong (động cơ học tập, phương pháp học tập) và 02 yếu tố bên ngoài (hướng dẫn của giảng viên, môi trường học tập). Phương pháp nghiên cứu định lượng được sử dụng trong nghiên cứu này với công cụ thu thập dữ liệu là bảng câu hỏi khảo sát trực tuyến trên nền tảng Google Form được gửi đến các sinh viên

chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng của trường Đại học Ngoại thương. Kết quả khảo sát cho thấy trong số 246 sinh viên tham gia khảo sát thì có 98 sinh viên nam (chiếm 39.8%) và 148 sinh viên nữ (chiếm 60.2%). Điều này cho thấy sự chênh lệch về giới tính của mẫu trong nghiên cứu này. Xét về thời gian học tập của sinh viên thì 113 người trong số 246 sinh viên tham gia khảo sát là sinh viên năm thứ 3 (chiếm 45.9%). Nhóm sinh viên năm thứ tư chiếm tỷ trọng lớn thứ hai với 94 sinh viên (chiếm 38.2%) và có 39 sinh viên đã tốt nghiệp trước đó 1 năm (chiếm 15.9%). Xét về thực trạng sinh viên đi làm thêm thì trong số 246 sinh viên tham gia khảo sát thì có 195 người cho biết rằng họ không đi làm thêm (chiếm tỷ lệ 79.3%), 51 sinh viên hiện nay đang đi làm thêm chiếm 20.7%. Dữ liệu khảo sát được tiến hành phân tích bằng phần mềm SPSS 20.0 với các phương pháp cụ thể bao gồm: (1) Kiểm định độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha; (2) Phân tích nhân tố khám phá EFA; (3) Phân tích tương quan Pearson; (4) Phương pháp hồi quy tuyến tính bội. Kết quả nghiên cứu cho thấy kết quả học tập của sinh viên chịu sự tác động tích cực của các nhân tố: Phương pháp học tập, Cơ sở vật chất, Động cơ học tập ở mức ý nghĩa 1% và tương quan đồng biến đến kết quả học tập, còn lại Hướng dẫn của giảng viên không ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên. Trong đó yếu tố có tác động mạnh nhất đến kết quả học tập của sinh viên chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng của trường Đại học Ngoại thương là Phương pháp học tập với hệ số beta sau chuẩn hoá là 0.439, tương ứng với sig.= 0.000; tiếp đến là yếu tố Môi trường học tập với hệ số beta sau chuẩn hoá là 0.364, tương ứng với sig.= 0.000 và yếu tố có tác động ít nhất đến kết quả học tập của sinh viên chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng của Đại học Ngoại thương đó là Động cơ học tập với hệ số beta sau chuẩn hoá là 0.196, tương ứng với sig.= 0.000.

Mặc dù đã nỗ lực thực hiện nghiên cứu và đạt được một số kết quả nhất định, cũng như những nghiên cứu khác, nghiên cứu này của nhóm tác giả cũng có những hạn chế nhất định như sau:

Thứ nhất, nghiên cứu mới chỉ thực hiện trong phạm vi mẫu nghiên cứu là các sinh viên ngành Tài chính – Ngân hàng tại trường Đại học Ngoại thương nên chưa có tính đại diện, khái quát cao. Do vậy, các nghiên cứu trong tương lai có thể mở rộng nghiên cứu tất cả các ngành học nhằm nâng cao tính khái quát của kết quả nghiên cứu.

Thứ hai, kết quả nghiên cứu cho thấy các biến trong mô hình nghiên cứu chỉ giải thích được 55,7% sự biến thiên của kết quả học tập của sinh viên. Điều này đồng nghĩa với việc có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên mà chưa được nghiên cứu trong mô hình. Do vậy, các nghiên cứu trong tương lai cần lược khảo tài liệu và đưa thêm nhiều biến khác vào mô hình nghiên cứu.

Tài liệu tham khảo

- Evans, M. (1999), “School-leavers’ Transition to Tertiary Study: A Literature Review”, *Monash Econometrics and Business Statistics Working Papers*, Vol. 3 No. 99.
- Hu, S. and Kuh, G. (2002), “Being (dis)engaged in educationally purposeful activities”, *Research in Higher Education*, Vol. 43 No. 5, pp. 555-575.
- Kahu, E., (2013), “Framing student engagement in higher education”, *Studies in Higher Education*, Vol. 38 No. 5, pp. 758-773.
- Nguyễn, T.N. (2013), “Các yếu tố ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên (nghiên cứu trường hợp tại trường Đại học Phạm Văn Đồng)”, *Luận văn thạc sỹ, Đại học Quốc gia Hà Nội*.
- Võ, T.T. (2010), “Các yếu tố tác động đến KQHT của sinh viên chính quy trường Đại Học Kinh Tế thành phố Hồ Chí Minh”, *Luận văn thạc sỹ, Đại học Quốc gia Hà Nội*.
- Nguyễn, Đ.T. & Nguyễn, T.M.T. (2009), *Nghiên cứu khoa học trong quản trị kinh doanh*, NXB Thống kê, Hà Nội.
- Nguyễn, H.T. & Nguyễn, T.H. (2020), *Nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên Học viện Ngân hàng – Phân viện Bắc Ninh*, Học viện Ngân hàng.
- Huỳnh, Q.M. (2002), *Khảo sát những nhân tố ảnh hưởng kết quả học tập của sinh viên hệ chính qui trường Đại học Nông Lâm TP. HCM*.
- Nguyễn, Đ.T. (2010), *Mối quan hệ giữa động cơ học tập và chất lượng sống trong học tập của sinh viên khối ngành kinh tế*, NXB Thống kê.